

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

quý 4 năm 2013

(10/02/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO HỢP NHẤT

TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.141.778.502.724	960.485.582.474
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	590.633.394.243	558.519.260.814
1. Tiền		71.476.387.243	214.909.562.410
2. Các khoản tương đương tiền		519.157.007.000	343.609.698.404
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	292.280.942.328	210.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		292.280.942.328	210.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		144.781.320.796	107.745.297.910
1. Phải thu khách hàng		7.820.818.897	75.591.168.550
2. Trả trước cho người bán		99.799.704.855	3.491.272.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.03	38.276.140.466	29.778.200.586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.04	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
IV- Hàng tồn kho		94.831.433.222	76.409.812.140
1. Hàng tồn kho	V.05	94.831.433.222	76.409.812.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác		19.251.412.135	7.461.211.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.533.337.011	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	4.715.077.748	3.958.434.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	7.002.997.376	3.502.777.543
B-TÀI SẢN DÀI HẠN		791.997.228.406	523.668.346.955
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải thu dài hạn khác		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0	0
II- Tài sản cố định		606.721.134.101	351.246.007.746
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	241.951.950.971	244.212.788.339
*Nguyên giá		452.603.225.485	448.758.062.360
*Giá trị hao mòn lũy kế		(210.651.274.514)	(204.545.274.021)

2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
*Nguyên giá		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.794.394.437	1.718.339.691
*Nguyên giá		1.928.538.415	1.760.250.415
*Giá trị hao mòn lũy kế		(134.143.978)	(41.910.724)
4. Chi phí XDCB dở dang	V.10	362.974.788.693	105.314.879.716
III- Bất động sản đầu tư		0	0
*Nguyên giá		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		182.469.030.446	172.348.854.500
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	57.186.689.788	25.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	134.014.553.550	146.848.854.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(8.732.212.892)	0
V-Lợi thế thương mại			0
V- Tài sản dài hạn khác		2.807.063.859	73.484.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.187.627.859	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	52.784.709
3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.619.436.000	20.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.933.775.731.130	1.484.153.929.429

NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ		530.901.845.740	169.249.588.276
(300 = 310 + 330)			
I- Nợ ngắn hạn		529.500.783.740	164.257.150.940
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	374.143.479.707	3.698.536.746
2. Phải trả người bán		4.735.168.060	1.115.302.841
3. Người mua trả tiền trước		26.482.861.870	3.744.145.768
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	173.625.252	7.765.669.000
5. Phải trả người lao động		67.179.916.273	115.924.665.662
6. Chi phí phải trả	V.17	2.268.676.777	3.978.682.045
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	28.284.606.641	4.811.931.452
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.232.449.160	23.218.217.426
II- Nợ dài hạn		1.401.062.000	4.992.437.336
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0

3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.19	1.401.062.000	4.992.437.336
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.402.873.885.390	1.314.904.341.153
(400 = 410 + 430)			0
I- Vốn chủ sở hữu	V.20	1.402.873.885.390	1.314.904.341.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.232.000	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		878.908.960.724	687.883.654.764
8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	60.269.615.092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.371.026.503	310.529.058.090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		1.933.775.731.130	1.484.153.929.429

0 0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.916.044,16	7.840.464
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
		QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	240.876.651.124	674.859.428.575	333.111.301.732	915.510.359.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	1.044.714.988	3.555.210.505	2.292.747.513	7.797.377.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	VI.23	239.831.936.136	671.304.218.070	330.818.554.219	907.712.981.206
4. Giá vốn hàng bán	VI.24	167.789.702.132	475.636.311.965	209.939.941.506	608.029.546.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		72.042.234.004	195.667.906.105	120.878.612.713	299.683.434.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	21.096.953.953	51.192.028.284	19.687.221.561	59.009.921.435
7. Chi phí tài chính	VI.26	8.871.355.655	9.693.222.895	1.990.276.339	3.387.141.820
Trong đó: Chi phí lãi vay		108.108.963	707.053.387	339.114.256	1.481.876.534
8. Chi phí bán hàng		2.116.476.385	4.844.413.947	3.994.152.882	7.738.413.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.283.275.185	27.208.378.262	10.600.330.042	33.395.208.734
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		73.868.080.732	205.113.919.285	123.981.075.011	314.172.592.651
11. Thu nhập khác	VI.27	16.179.227.528	67.634.572.056	12.987.784.495	85.485.666.488
12. Chi phí khác	VI.28	2.739.594.481	13.488.584.860	1.693.937.228	11.356.485.340
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13.439.633.047	54.145.987.196	11.293.847.267	74.129.181.148
14. Lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.021.795.147	5.016.530.628		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		88.329.508.926	264.276.437.109	135.274.922.278	388.301.773.799
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	10.601.528.722	35.824.165.211	16.703.069.279	45.657.286.675
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	52.784.709	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		77.727.980.204	228.399.487.189	118.571.852.999	342.644.487.124
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0	0	0
17.2. Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0	0	0
17.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		77.727.980.204	228.399.487.189	118.571.852.999	342.644.487.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	2.669	7.842	4.030	11.647

LẬP BIỂU

Trần Thị Tố Anh

Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An

Trần Ngọc Ân

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thành

Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT 12 tháng năm 2013
 (theo phương pháp trực tiếp)

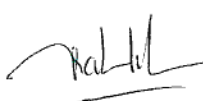
HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	786.128.757.233	868.627.569.267
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(134.712.502.155)	(172.654.763.438)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(339.992.699.202)	(391.078.639.500)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(18.746.071.621)	(2.397.529.508)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(38.748.435.429)	(47.897.302.382)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.309.347.383	9.728.995.561
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(324.391.955.937)	(366.705.734.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.153.559.728)	(102.377.404.215)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(96.720.723.243)	(7.870.536.720)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69.004.619.918	76.140.708.554
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.805.159.528)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.545.000.000	63.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.104.450.000)	(38.430.210.000)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.262.105.291	48.643.582.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.818.607.562)	141.483.543.953
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(19.839.670.961)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.134.870.000	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.041.002.375)	(4.425.268.281)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.338.097.500)	(131.862.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.755.770.125	(156.127.071.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.783.602.835	(117.020.932.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	580.224.509.306	674.988.426.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.625.282.102	551.766.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	590.633.394.243	558.519.260.814
		0	

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 tháng năm 2013

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty hoạt động theo:

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/07/2011.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2012.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/07/2012.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thanh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần, Trong đó: Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 180.000.000.000 đồng, tương đương 18.000.000 cổ phần (chiếm 60%), cổ đông bên ngoài góp 120.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 cổ phần (chiếm 40%).

Các đơn vị trực thuộc Công ty là:

Tên	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Khu Kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2-Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm 01 Công ty là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su có địa chỉ tại Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

3-Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm 03 Công ty:

Tên	Địa chỉ
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Công ty CP An Thịnh Việt Lào	Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4-Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sân xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bền (Đồ dùng gia dụng);
- Sân xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Sân xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sân xuất thùng phuy sắt);
- Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quân gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận

của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phân ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5-Nguyên tắc ghi nhận Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phân ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

7-Nguyên tắc ghi nhận chi phí XD/CB:

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8-Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

9-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18-Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 được hợp nhất trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2013 của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Tây Ninh
- Báo cáo tài chính chuyển đổi quý 4 năm 2013 của Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su.

Các công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh, Báo cáo tài chính do Công ty lập.
- Công ty liên kết - Công ty CP An Thịnh - Việt Lào, Báo cáo tài chính do Công ty lập.
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng - Lào Cai, Báo cáo tài chính do Công ty lập

Danh sách thông tin về các đơn vị hợp nhất

Đơn vị	Nội dung thông tin
- Công ty mẹ	
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Trụ sở: xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mù cao su.
- Công ty con	
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Trụ sở: huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, vương quốc Campuchia Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mù cao su. Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty liên kết	
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Địa chỉ: xã Thanh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Khai thác, chế biến và kinh doanh gỗ. Tỷ lệ lợi ích: 49% Quyền biểu quyết: 49%
Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	Địa chỉ: Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM Hoạt động kinh doanh chính: Trồng cây lấy củ có chất bột; Bán buôn mù cao su, phân bón; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tỷ lệ lợi ích: 28% Quyền biểu quyết: 20%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Địa chỉ: số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP.Lào Cai, tỉnh Lào Cai Hoạt động kinh doanh chính: Khai hoang, trồng, chăm sóc, khai thác cây công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, cây giống. Tỷ lệ lợi ích: 26% Quyền biểu quyết: 20%

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt		8.914.558.486	1.372.919.467
-Tiền gửi Ngân hàng		62.561.828.757	213.536.642.943
-Các khoản tương đương tiền		519.157.007.000	343.609.698.404
Cộng	0	590.633.394.243	558.519.260.814
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Đầu tư ngắn hạn khác		292.280.942.328	210.350.000.000
Cộng	0	292.280.942.328	210.350.000.000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tiền của Oknha Leng Rithy		3.155.400.000	0
- Phải thu tạm ứng cá nhân		269.260.799	0
- Phải thu VP Đại diện		0	0
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		15.290.617.556	13.797.755.474
-Phải thu tạm ứng TÁGC		795.366.000	1.507.716.000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		16.871.277.671	11.056.731.601
-Phải thu Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su		0	1.124.712.000
-Phải thu khác		1.894.218.440	2.291.285.511
Cộng	0	38.276.140.466	29.778.200.586
4. Dự phòng phải thu khó đòi			
- Công ty TNHH Nguyễn Đức		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
Cộng	0	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
5-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu		21.017.442.266	15.958.612.832
-Công cụ, dụng cụ		4.347.891.766	3.364.866.611
-Chi phí SX, KD dở dang		6.895.855.153	1.330.685.064
-Thành phẩm		61.087.013.872	54.390.563.454
-Hàng hóa		1.483.230.165	1.365.084.179
Cộng	0	94.831.433.222	76.409.812.140
6-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Thuế GTGT		169.047.270	0
-Thuế xuất khẩu		0	546.000
-Thuế TNDN		3.712.125.403	2.292.234.067
-Thuế TNCN		833.905.075	1.665.654.000
Cộng	0	4.715.077.748	3.958.434.067
7-Tài sản ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tạm ứng		7.002.997.376	3.502.777.543
Cộng	0	7.002.997.376	3.502.777.543

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 01)

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Phụ lục 01)

10-Chi phí XDCB dở dang		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tổng chi phí XDCB dở dang:	0	362.974.788.693	105.314.879.716
Trong đó:			
<i>Chi phí Công ty CP Cao su Tây Ninh</i>		<i>140.270.061.790</i>	<i>105.314.879.716</i>
+ Vườn cây cao su KTCB		126.727.840.151	91.963.112.624
+ Mở rộng HT XLNT nhà máy trung tâm		454.412.729	173.958.182
+NM SX thùng phuy		13.087.808.910	13.087.808.910
+Thiết bị cải tạo HT PCCC NMTT		0	90.000.000

Chi phí Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	222.704.726.903	0
+ Vườn cây 2012	46.752.100.429	
+ Vườn cây 2013	124.686.492.424	
+ Chi phí khai hoang	20.358.935.304	
+ Chi phí lãi vay	24.628.463.499	
+ Công trình giao thông	120.285.321	
+ CT XD CB khác	519.787.569	
+ Chi phí quản lý chờ phân bổ	5.638.662.357	
11-Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	33.677.102.191	24.500.000.000
-Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	665.176.182	1.000.000.000
-Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	22.844.411.415	0
Cộng	0	25.500.000.000
12-Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
-Công ty CPTMDV Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
-Công ty TNHH ĐTXD Cơ sở Hạ tầng Cao su Việt Nam	26.814.553.550	26.814.553.550
-Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	0	12.834.300.950
-Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	0	134.014.553.550
13-Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp	0	
-Chi phí SC lớn	32.098.832	
-Công cụ dụng cụ	1.138.510.903	
-Khác	17.018.124	
Cộng	0	1.187.627.859
14-Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.700.000	20.700.000
-Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế tổ nhượng đất dự án	1.598.736.000	0
Cộng	0	1.619.436.000
15-Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Vay ngắn hạn	372.337.200.000	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	1.806.279.707	3.698.536.746
Cộng	0	3.698.536.746
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+Thuế GTGT	0	6.510.309.687
+Thuế TNDN	0	1.255.359.313
+Tiền thuế đất	0	0
+Thuế tài nguyên	10.659.360	0
+Thuế TNCN	161.787.876	0
+Thuế giữ lại	1.178.016	0
Cộng	0	7.765.669.000

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi

về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Các loại thuế khác

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

17-Chi phí phải trả:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Chi phí phải trả khác		332.512.469	3.775.991.140
-Chi phí lãi vay phải trả		1.562.788.308	12.690.905
-Chi phí TAGC		173.376.000	0
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		200.000.000	190.000.000
Cộng	0	2.268.676.777	3.978.682.045
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Phải trả ứng vốn Công ty CP Cao su Tây Ninh		0	0
-Kinh phí công đoàn		28.536.094	442.672.092
-Phi BHXX		94.418.969	428.453.853
-Phải trả về cổ tức		27.066.797.500	3.467.395.000
-Tiền đặt cọc thực hiện HD		928.941.718	322.882.507
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		165.912.360	150.528.000
Cộng	0	28.284.606.641	4.811.931.452
19-Vay và nợ dài hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a-Vay dài hạn		1.401.062.000	4.992.437.336
-Vay Ngân hàng		1.401.062.000	4.992.437.336
Cộng	0	1.401.062.000	4.992.437.336

20-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)		
b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101.937.500.000	147.287.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia 2011	0	103.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia 2012	58.250.000.000	43.687.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia 2013	43.687.500.000	0
d-Cổ phiếu		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	400.000
+Cổ phiếu phổ thông	875.000	400.000
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.600.000
+Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.600.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/01 cổ phiếu		

e-Phân phối lợi nhuận		
- Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	310.529.058.090	384.060.642.842
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	223.382.956.561	101.435.000.192
- Lợi nhuận được phân phối:	533.912.014.651	485.495.643.034
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ:	348.298.435.614	384.060.642.842
+ Trích quỹ dự phòng tài chính:	15.915.828.877	0
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	41.976.000.000	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	188.469.106.737	280.460.642.842
+ Chia cổ tức cho cổ đông:	101.937.500.000	103.600.000.000
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	185.613.579.037	101.435.000.192

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
21-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	639.278.907.332	877.336.436.135
-Doanh thu thuần dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	0	674.859.428.575
22-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Kỳ này	Kỳ trước
-Thuế xuất khẩu	3.555.210.505	7.797.377.829
Cộng	0	3.555.210.505
23-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	635.723.696.827	869.539.058.306
-Doanh thu thuần dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	0	671.304.218.070
24-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.987.029.332	30.348.095.528
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	440.307.892.206	570.190.649.943
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.341.390.427	7.490.800.767
Cộng	0	475.636.311.965
25-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.452.722.847	57.379.696.480
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000.000	1.575.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	908.737.838	50.499.955
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.721.950.499	0
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.617.100	4.725.000
Cộng	0	51.192.028.284
26-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	707.053.387	1.481.876.534
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.113.364	710.432.778
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.843.252	1.194.832.508
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.732.212.892	0
Cộng	0	9.693.222.895
27-Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ cao su thanh lý	62.149.557.818	68.447.310.691
- Thu nhập từ cao su gãy đổ	3.080.047.500	3.547.336.000
- Thu nhập từ bán mù tạt thu, kiểm phẩm	208.956.600	512.916.000
- Thu nhập từ bán phế liệu	70.872.728	403.877.454
- Thu tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư	0	2.391.530.000
- Thu nhập từ thế chân đầu thầu, bảo lãnh hợp đồng	0	3.500.000.000
- Thu nhập khác	2.125.137.410	6.682.696.343
Cộng	0	67.634.572.056

28-Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí từ cao su thanh lý		10.625.794.965	9.473.454.318
-Chi phí từ cao su gãy đổ		107.962.156	52.028.113
-Chi phí khác		2.754.827.739	1.831.002.909
Cộng	0	13.488.584.860	11.356.485.340
29-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		35.824.165.211	45.657.286.675
Cộng	0	35.824.165.211	45.657.286.675
30-Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		Kỳ này	Kỳ trước
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		228.399.487.189	342.644.487.124
-Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân		29.125.000	29.419.660
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu		7.842	11.647

VIII-Những thông tin khác

1-Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2-Những thông tin về các bên liên quan

* Giao dịch với các bên liên quan

2.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

+ Số còn phải trả đầu kỳ

+ Số phải trả trong kỳ

+ Số đã trả trong kỳ

+ Số còn phải trả cuối kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

0

69.471.060

(19.188.000)

50.283.060

b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

+ Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN

+ Tiền thưởng

Kỳ này

Kỳ trước

1.007.065.795

65.930.000

Cộng:

1.072.995.795

1.957.201.901

2.2-Các bên liên quan

a. Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày 30/06 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

+ Phải trả tiền mua mù

+ Phải trả cổ tức

- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh: Góp vốn

- Công ty CP An Thịnh Việt Lào: Góp vốn

- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai: Góp vốn

Kỳ này

0

27.000.000.000

24.500.000.000

1.000.000.000

22.938.750.950

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Phải thu tiền bán mù cao su

- Đã thu tiền bán mù cao su

- Đã thu tiền bán mù cao su cản trừ cổ tức

- Phải trả phí ủy thác xuất khẩu cao su

- Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cao su

Kỳ này

26.859.498.120

(23.451.498.120)

(3.408.000.000)

405.422.720

(603.158.209)

* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh

- Thu gốc cho vay

- Thu lãi cho vay

- Thu bán cây cao su thanh lý, gãy đổ

6.450.000.000

187.050.000

25.994.736.283

3-Số liệu so sánh

Do trong năm 2012 Công ty chưa lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên cột năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 Công ty trình bày số liệu của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh)

- Căn cứ Biên bản kiểm toán ngày 02/12/2013 của Tổ kiểm toán tại Công ty CP Cao su Tây Ninh thuộc Đoàn kiểm toán Nhà nước tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty CP Cao su Tây Ninh phải điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2012 theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước.

- Vì thế, Cột "Số đầu năm" trong Bảng Cân đối kế toán Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước.

- Thông tin thay đổi Cột "Số đầu năm" như sau:	Mã số	Số đơn vị	Số kiểm toán	Chênh lệch
A. TÀI SẢN				
+ Phải thu khách hàng	131	74.921.353.212	75.591.168.550	669.815.338
+ Tài sản cố định hữu hình	221	245.519.946.960	244.212.788.339	(1.307.158.621)
. Nguyên giá	222	451.953.441.704	448.758.062.360	(3.195.379.344)
. Giá trị hao mòn lũy kế	223	(206.433.494.744)	(204.545.274.021)	1.888.220.723
B. NGUỒN VỐN				
+ Người mua trả trước	313	11.554.970.840	3.744.145.768	(7.810.825.072)
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.510.309.687	7.765.669.000	1.255.359.313
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	304.610.935.614	310.529.058.090	5.918.122.476

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.982.226.692	32.866.475.642	6.315.353.459	260.151.946.027	448.758.062.360
- Do chuyển đổi báo cáo	57.356.366	19.642.374	32.696.441	0	0	109.695.181
- Tăng do hợp nhất BCTC	5.743.357.657	1.966.881.558	3.274.045.588	0	0	10.984.284.803
-Mua trong năm	0	3.313.644.650	3.146.640.728	98.230.000	0	6.558.515.378
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.754.311.433	0	303.071.542	0	0	17.057.382.975
-Tăng khác (DGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	543.653.400	0	25.849.854.468	26.393.507.868
-Giảm khác	1.229.758.124	2.263.048.162	95.082.720	883.318.338	0	4.471.207.344
Số dư cuối năm	100.767.327.872	73.019.347.112	38.984.193.821	5.530.265.121	234.302.091.559	452.603.225.485
II-Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	103.936.155.839	204.545.274.021
- Do chuyển đổi báo cáo	1.224.983	1.901.667	2.891.418	0	0	6.018.068
- Tăng do hợp nhất BCTC	122.663.174	190.422.698	289.531.069	0	0	602.616.941
-Khấu hao trong năm	5.420.825.542	6.210.505.024	3.398.399.019	458.491.993	9.086.541.959	24.574.763.537
-Tăng khác (ĐGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	543.653.400	0	15.350.116.503	15.893.769.903
-Giảm khác	901.866.453	1.554.534.574	22.467.500	704.759.623	0	3.183.628.150
Số dư cuối năm	43.169.768.440	41.915.313.036	24.585.004.876	3.308.606.867	97.672.581.295	210.651.274.514
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						0
-Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.915.208.471	11.406.171.372	2.760.478.962	156.215.790.188	244.212.788.339
-Tại ngày cuối năm	57.597.559.432	31.104.034.076	14.399.188.945	2.221.658.254	136.629.510.264	241.951.950.971
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	0	0	0	0	1.760.250.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.664.000	0	0	0	1.664.000
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	166.624.000	0	0	0	166.624.000
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	168.288.000	0	0	0	1.928.538.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.910.724	0	0	0	0	41.910.724
- Do chuyển đổi báo cáo	0	164.314	0	0	0	164.314
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	16.453.495	0	0	0	16.453.495
-Khấu hao trong năm	41.910.724	33.704.721	0	0	0	75.615.445
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	83.821.448	50.322.530	0	0	0	134.143.978
III-GTCL của TSCĐ thu TC						
-Tại ngày đầu năm	1.718.339.691	0	0	0	0	1.718.339.691
-Tại ngày cuối năm	1.676.428.967	117.965.470	0	0	0	1.794.394.437
						0

